

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	16.0%	5.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.47
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

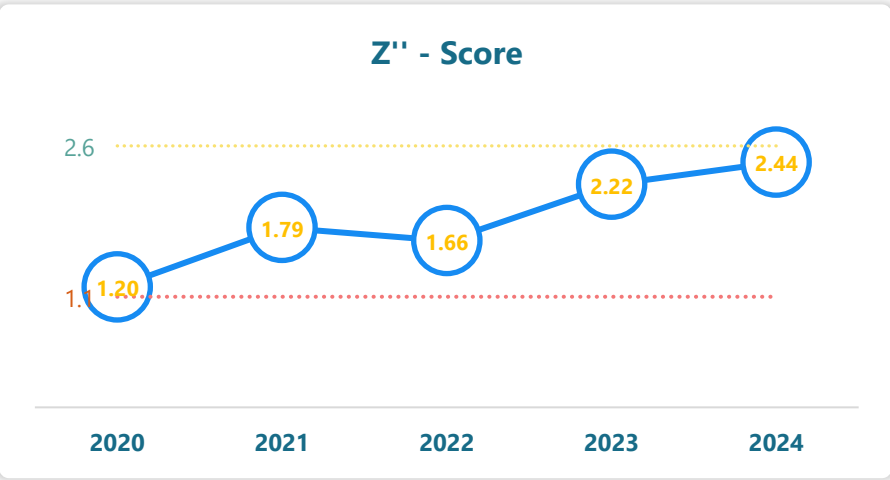
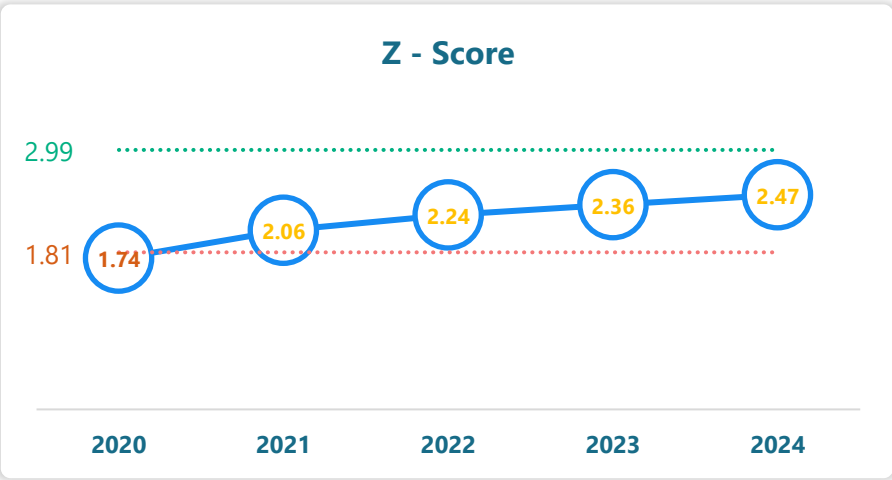
Hệ số nguy cơ phá sản	2.44
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
565		▲ 122
tỷ VNĐ		▲ 27.4%

LN sau thuế	2024	YoY
21.3		▲ 3.30
tỷ VNĐ		▲ 18.2%

ROE	2024	+/- YoY
12.4%		▲ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
5.7%		▲ 0.2%



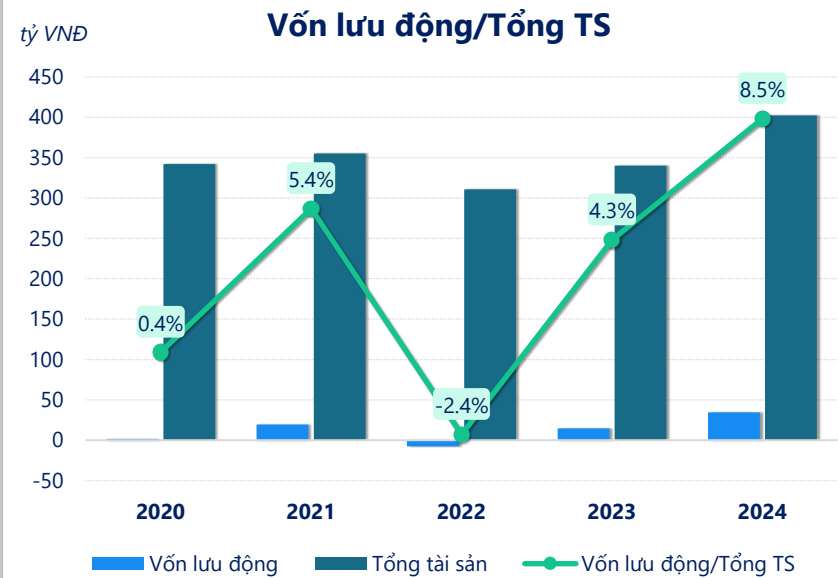
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SPV** năm **2024** đạt **2.47**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.36). **Z-Score** nằm trong khoảng từ **1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SPV** năm **2024** đạt **2.44**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.22). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ **1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **SPV** ghi nhận doanh thu thuần **564.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.4%** và **tăng 18.2%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

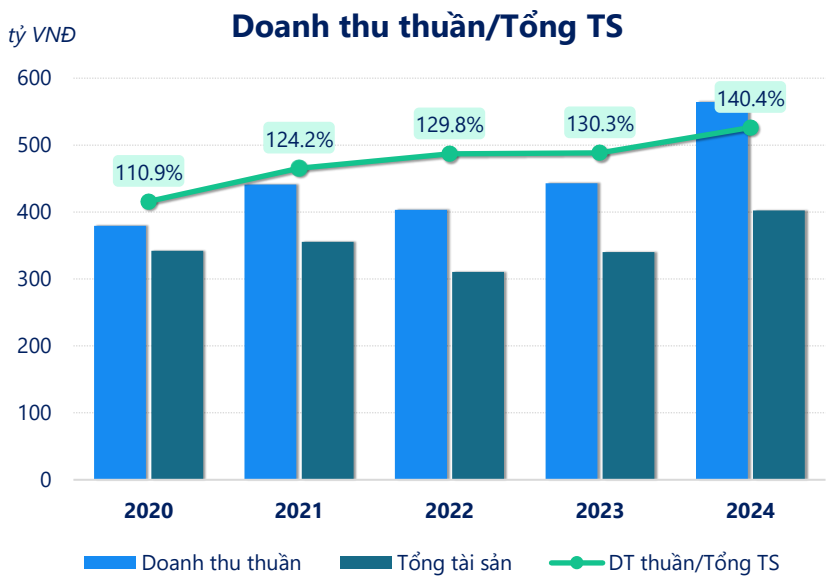
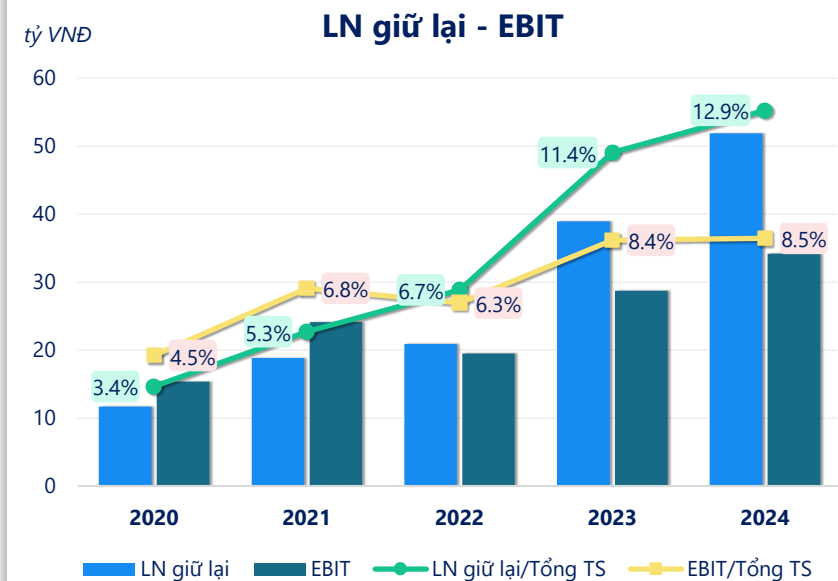
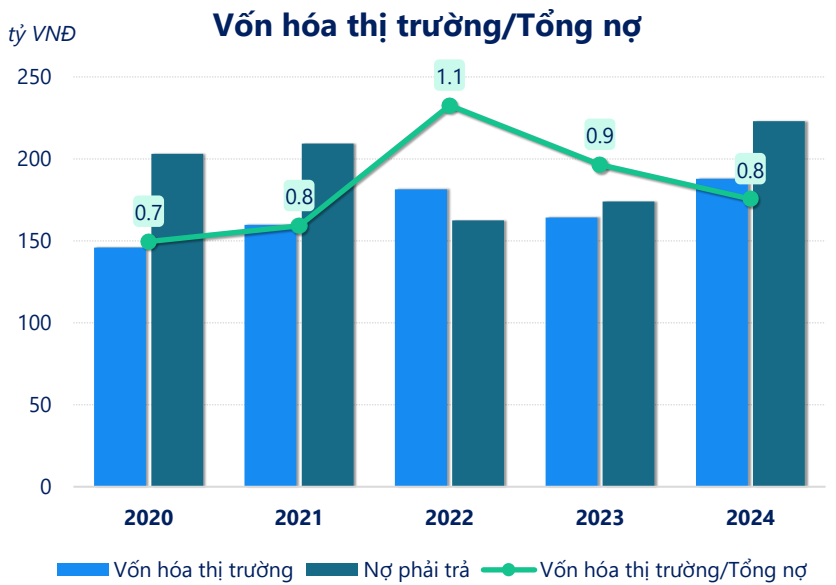
CTCP Thủy Đặc Sản (UPCOM: SPV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	402	340	18.2%
Tài sản ngắn hạn	233	174	33.6%
Tiền và tương đương tiền	22.9	10.1	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	0	
Phải thu ngắn hạn	55.7	76.5	-27.2%
Hàng tồn kho	148	82.5	79.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.88	5.20	13.1%
Tài sản dài hạn	169	166	2.1%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	102	108	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.12	0.0%
Tài sản dài hạn khác	66.1	56.5	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	174	28.2%
Nợ ngắn hạn	198	160	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	88.5	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	40.8	17.1%
Nợ dài hạn	24.6	14.5	69.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	379	441	403	443	565
Giá vốn hàng bán	320	364	328	356	445
Lợi nhuận gộp	59.7	76.9	74.9	87.0	119
Doanh thu HĐTC	1.36	2.19	4.46	3.47	6.53
Chi phí TC	4.00	4.07	10.1	8.65	12.9
Chi phí lãi vay	3.69	3.81	4.71	5.34	6.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.7	33.8	31.8	29.1	43.4
Chi phí QLDN	16.6	20.7	23.6	28.2	39.5
LN thuần từ HĐKD	12.8	20.5	13.9	24.5	30.3
Lợi nhuận khác	-1.12	-0.22	0.93	-1.16	-2.54
LN trước thuế	11.6	20.3	14.8	23.4	27.8
Lợi nhuận sau thuế	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.48	30.8	72.7	-18.4	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	-18.7	-40.7	-1.58	-3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.7	-18.7	-25.9	-7.00	32.0
Tiền đầu kỳ	63.5	37.0	30.1	36.3	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	-26.4	-6.60	6.10	-26.9	11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.26	0.11	0.74	1.28
Tiền cuối kỳ	37.0	30.1	36.3	10.1	22.9